TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: 20712
Giờ: ..... Ngày 26 tháng 7 năm 2010

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2010

BÌNH PHƯỚC, THÁNG 07 NĂM 2010

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CPTĐ CẦN ĐƠN
TT Thanh Bình - Huyện Bù Đốp - Tỉnh Bình Phước

Mẫu CBTT-03
Ban hành theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC
ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý II năm 2010

I BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: VND

	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	**Tài sản ngắn hạn**	**41.038.012.608**	**47.902.790.860**
1	*Tiền và các khoản tương đương tiền*	*2.769.669.934*	*776.717.104*
2	*Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn*		
3	*Các khoản phải thu ngắn hạn*	*26.927.015.999*	*35.229.039.348*
4	*Hàng tồn kho*	*11.288.139.075*	*11.814.150.463*
5	*Tài sản ngắn hạn khác*	*53.187.600*	*82.883.945*
II	**Tài sản dài hạn**	**1.023.996.061.319**	**1.003.352.800.932**
1	*Các khoản phải thu dài hạn*		
2	*Tài sản cố định*	*987.795.386.831*	*969.972.958.218*
	- Tài sản cố định hữu hình	987.795.386.831	969.972.958.218
	- Tài sản cố định vô hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
3	*Bất động sản đầu tư*		
4	*Các khoản đầu tư tài chính dài hạn*		
5	*Tài sản dài hạn khác*	*36.200.674.488*	*33.379.842.714*
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**1.065.034.073.927**	**1.051.255.591.792**
III	**Nợ phải trả**	**609.578.729.689**	**571.795.574.346**
1	*Nợ ngắn hạn*	*280.805.302.282*	*243.022.146.939*
2	*Nợ dài hạn*	*328.773.427.407*	*328.773.427.407*
IV	**Vốn chủ sở hữu**	**455.455.344.238**	**479.460.017.446**
1	*Vốn chủ sở hữu*	*455.420.748.641*	*479.425.421.849*
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	298.996.290.000	358.791.500.000
	- Thặng dư vốn cổ phần		
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	44.952.102.052	71.725.323.101
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	111.472.356.589	48.908.598.748
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	***Nguồn kinh phí và quỹ khác***	***34.595.597***	***34.595.597***
	- Nguồn kinh phí	34.595.597	34.595.597
	- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**1.065.034.073.927**	**1.051.255.591.792**

II BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Stt	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**36.350.616.384**	**81.309.423.870**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	**36.350.616.384**	**81.309.423.870**
4	Giá vốn hàng bán	**13.288.266.113**	**29.023.179.325**
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	**23.062.350.271**	**52.286.244.545**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	**6.337.524**	**16.003.755**
7	Chi phí tài chính	**6.154.173.269**	**16.304.549.435**
8	Chi phí bán hàng		
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	**2.064.062.720**	**3.877.096.943**
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**14.850.451.806**	**32.120.601.922**
11	Thu nhập khác		
12	Chi phí khác		
13	Lợi nhuận khác	**0**	**0**
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**14.850.451.806**	**32.120.601.922**
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	**1.485.045.181**	**3.212.060.193**
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**13.365.406.625**	**28.908.541.729**
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		**992**
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Ngày 20 tháng 07 năm 2010

Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN

Mai Ngọc Hoàn

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
Công ty CP thuỷ điện Cần Đơn
TT Thanh Bình - Huyện Bù Đốp - Tỉnh Bình Phước

Mẫu số B01-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

ĐVT: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+15	**100**		**47.902.790.860**	**41.038.012.608**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***	*V.1*	**776.717.104**	**2.769.669.934**
1. Tiền	111		776.717.104	2.769.669.934
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng, giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***		**35.229.039.348**	**26.927.015.999**
1. Phải thu của khách hàng	131		17.346.177.209	12.417.875.548
2. Trả trước cho người bán	132		69.234.000	90.343.544
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	17.813.628.139	14.418.796.907
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139			
IV. Hàng tồn kho	***140***	*V.3*	**11.814.150.463**	**11.288.139.075**
1. Hàng tồn kho	141		11.814.150.463	11.288.139.075
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	***150***		**82.883.945**	**53.187.600**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	82.883.945	53.187.600
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**1.003.352.800.932**	**1.023.996.061.319**
I. Các khoản phải thu dài hạn	***210***			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II. Tài sản cố định	***220***		**969.972.958.218**	**987.795.386.831**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	969.972.958.218	987.795.386.831
- Nguyên giá	222		1.370.932.438.594	1.370.171.289.048
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(400.959.480.376)	(382.375.902.217)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	***240***			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	***250***			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	***260***		33.379.842.714	36.200.674.488
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	33.379.842.714	36.200.674.488
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		**1.051.255.591.792**	**1.065.034.073.927**

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**571.795.574.346**	**609.578.729.689**
I. Nợ ngắn hạn	***310***		**243.022.146.939**	**280.805.302.282**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.7	204.993.246.673	258.230.093.163
2. Phải trả người bán	312		205.688.212	2.424.674.852
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8	3.710.394.131	1.663.940.617
5. Phải trả người lao động	315		641.204.390	1.966.703.675
6. Chi phí phải trả	316	V.9	15.247.368.832	174.737.663
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.10	14.756.370.035	15.042.690.337
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	V.11	3.467.874.666	1.302.461.975
II. Nợ dài hạn	***330***		**328.773.427.407**	**328.773.427.407**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	328.773.427.407	328.773.427.407
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**479.460.017.446**	**455.455.344.238**
I. Vốn chủ sở hữu	***410***	***V.13***	**479.425.421.849**	**455.420.748.641**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		358.791.500.000	298.996.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		58.839.938.347	36.524.779.590
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12.885.384.754	8.427.322.462
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		48.908.598.748	111.472.356.589
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	***430***	***V.14***	**34.595.597**	**34.595.597**
1. Nguồn kinh phí	432		34.595.597	34.595.597
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.051.255.591.792**	**1.065.034.073.927**

Ngày 20 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đỗ Văn Hùng	Đồng Văn Tâm	Mai Ngọc Hoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ

Công ty CP thuỷ điện Cần Đơn

TT Thanh Bình - Huyện Bù Đốp - Tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2010 và 6 tháng đầu năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	36.350.616.384	79.133.814.281	81.309.423.870	121.616.870.650
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		36.350.616.384	79.133.814.281	81.309.423.870	121.616.870.650
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	13.288.266.113	28.737.841.811	29.023.179.325	44.165.827.221
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		23.062.350.271	50.395.972.470	52.286.244.545	77.451.043.429
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	6.337.524	5.828.236	16.003.755	28.889.598
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	6.154.173.269	11.857.428.739	16.304.549.435	28.069.592.297
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		6.154.173.269	11.857.428.739	16.304.549.435	28.069.592.297
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.064.062.720	1.653.773.122	3.877.096.943	2.893.253.619
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20 + (21-22) - (24+25)	30		14.850.451.806	36.890.598.845	32.120.601.922	46.517.087.111
11. Thu nhập khác	31	VI.19		135.757.600		135.757.600
12. Chi phí khác	32	VI.20		120.606.647		120.606.647
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0	15.150.953	0	15.150.953
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.850.451.806	36.905.749.798	32.120.601.922	46.532.238.064
15.Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.21	1.485.045.181		3.212.060.193	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		13.365.406.625	36.905.749.798	28.908.541.729	46.532.238.064
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.22			992	1.297

Ngày 20 tháng 07 năm 2010

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đỗ Văn Hùng	Đồng Văn Tâm	Mai Ngọc Hoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CPTĐ CẦN ĐƠN
TT Thanh Bình - Huyện Bù Đốp - Tỉnh Bình Phước

Mẫu số B03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2010

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	*B*	*C*	*D*	*1*	*2*
I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh**				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01	131	45.933.708.725	102.649.009.058
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	3311	(3.137.147.383)	(6.577.394.442)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	334	(4.567.318.598)	(7.221.412.642)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	635	(3.154.173.269)	(55.810.159.721)
5	Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(25.201.091)	
6	Tiền thu khác từ hoạt động SXKD	06	511	269.525.097	242.677.399
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	1111	(17.381.736.463)	(7.140.567.177)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**1121**	**17.937.657.018**	**26.142.152.475**
II	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**				
1	Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21			
2	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22			
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4	Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	515	6.337.524	28.889.598
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**6.337.524**	**28.889.598**
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ SH, mua lại cổ phiếu của các doanh nghiệp đã phát hành	32			
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	311	8.207.296.534	13.556.900.175
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(25.629.708.725)	(16.806.069.229)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(23.919.703.200)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(17.422.412.191)**	**(27.168.872.254)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**521.582.351**	**(997.830.181)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**255.134.753**	**1.513.205.855**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**776.717.104**	**515.375.674**

Ngày 20 tháng 07 năm 2010

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đỗ Văn Hùng	Đồng Văn Tâm	Mai Ngọc Hoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn, tên giao dịch quốc tế Can don Hydropower Joint stock Company; tên gọi tắt là Can Don HYPO JSC (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010.

Vốn điều lệ : 358.791.500.000 đồng

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Đầu tư kinh doanh các công trình điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, các công trình đường dây và trạm biến áp;
- Sản xuất kinh doanh vật tư – vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị, tiếp nhận, vận tải vật tư thiết bị;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch;
- Đào tạo cán bộ công nhân viên vận hành nhà máy thủy điện, kinh doanh và nuôi trồng thủy sản, trồng rừng;
- Thí nghiệm và hiệu chỉnh thiết bị điện;
- Đầu tư tài chính vào các Công ty con, công ty liên kết.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.1. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

4.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

4.2. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

- Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
- Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 30/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.
- Riêng đối với tài sản cố định là Nhà máy thủy điện Cần Đơn thì thực hiện khấu hao theo sản lượng điện sản xuất trong kỳ trên tổng sản lượng thiết kế vận hành trong thời gian hoạt động của nhà máy là 25 năm tính từ khi nhà máy đi vào hoạt động đảm bảo sau 25 năm hoạt động của dự án khấu hao hết giá trị của nhà máy thủy điện Cần Đơn.

4.3. Phương pháp kế toán hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao

gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

4.4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

4.5. Tình hình trích lập các khoản dự phòng

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4.6. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.7. Chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

- Khoản hỗ trợ lãi suất sau đầu tư được hạch toán giảm chi phí lãi vay trong kỳ.

4.8. Phương pháp xác định doanh thu

- Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4.9. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được phân phối theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn được đại hội cổ đông thông qua ngày 25/9/2004, Quyết định số 70CT/HĐQT ngày 16/10/2006 của Hội đồng quản trị về việc thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty CPTĐ Cần Đơn cụ thể:

- Quỹ dự phòng tài chính: Trích 5% lợi nhuận sau thuế để dự trữ tài chính cho năm sau cho đến mức bằng 10% vốn điều lệ;
- Các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác do Hội đồng quản trị trình đại hội cổ đông quyết định;
- Lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi các quỹ trên được dùng để chia lãi cổ phần (cổ tức) cho các cổ đông theo Phương án được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30/06/2010 VNĐ	Ngày 01/01/2010 VNĐ
Tiền mặt	315.921.757	27.990.267
Tiền gửi ngân hàng	460.795.347	2.741.679.667
Cộng	**776.717.104**	**2.769.669.934**

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 30/06/2010 VNĐ	Ngày 01/01/2010 VNĐ
Phải thu hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	17.530.566.000	14.030.566.000
Phải thu khác (Chi phí khảo sát dự án Thủy điện Cần Đơn 2)	283.062.139	283.062.139
Phải thu về thuế TNCN của CBCNV		105.168.768
Phải thu về tiền thưởng của CBCNV		-
Cộng	**17.813.628.139**	**14.418.796.907**

3. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30/06/2010 VNĐ	Ngày 01/01/2010 VNĐ
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	11.814.150.463	11.287.139.075
Công cụ, dụng cụ		1.000.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
Cộng giá trị hàng tồn hàng kho	**11.814.150.463**	**11.288.139.075**

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: -
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: -
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: -

4. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30/06/2010 VNĐ	Ngày 01/01/2010 VNĐ
Tạm ứng	82.883.945	53.187.600
Cộng	**82.883.945**	**53.187.600**

5. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	**697.109.090.455**	**538.078.716.560**	**134.126.720.703**	**856.761.330**	**1.370.171.289.048**
Tăng trong năm	**0**	**0**	**761.149.546**	**0**	**761.149.546**
- Do mua sắm			761.149.546		761.149.546
Giảm trong năm				**0**	**0**
- Do thanh lý TSCĐ					0
Số cuối năm	**697.109.090.455**	**538.078.716.560**	**134.887.870.249**	**856.761.330**	**1.370.932.438.594**
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	**191.535.473.774**	**150.638.122.732**	**39.367.169.735**	**835.135.976**	**382.375.902.217**
Tăng trong năm	**9.197.813.203**	**9.266.221.708**	**105.586.408**	**13.956.840**	**18.583.578.159**
- Do trích khấu hao	9.197.813.203	9.266.221.708	105.586.408	13.956.840	18.583.578.159
Giảm trong năm				**0**	**0**
- Do thanh lý TSCĐ					0
Số cuối năm	**200.733.286.977**	**159.904.344.440**	**39.472.756.143**	**849.092.816**	**400.959.480.376**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	**505.573.616.681**	**387.440.593.828**	**94.759.550.968**	**21.625.354**	**987.795.386.831**
Số cuối năm	**496.375.803.478**	**378.174.372.120**	**95.415.114.106**	**7.668.514**	**969.972.958.218**

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	967.398.571.446
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	2.298.595.869
Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	30.576.000
Giá trị còn lại tài sản cố định hình thành từ nguồn phúc lợi -Nhà trẻ Cần Đơn:	1.005.321.589

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngày 01/01/2010	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30/06/2010
	VND	VND	VND	VND
Chi phí bảo hiểm Nhà máy		396.491.364	396.491.364	0
Chi phí lợi thế kinh doanh	36.200.674.488		2.820.831.774	33.379.842.714
Cộng	**36.200.674.488**	**396.491.364**	**3.217.323.138**	**33.379.842.714**

7. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Giảm trong kỳ	Ngày 30/06/2010
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	91.134.266.495	77.178.509.193
Vay NHTMCP Công thương - CN Bình Phước	*24.134.266.495*	*10.178.509.193*
Vay Công ty CP Tài chính Sông Đà	*67.000.000.000*	*67.000.000.000*

Vay dài hạn đến hạn trả	113.858.980.178	181.051.583.970
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-
Cộng	**204.993.246.673**	**258.230.093.163**

(*) Thông tin bổ sung

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn trả nợ	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
HĐTD số 09320016/HĐTD ngày 04/08/2009, hạn mức 30.000.000.000 đồng	NHTMCP Công thương -CN Bình Phước	Thả nổi có điều chỉnh	trong vòng 12 tháng	24.134.266.495	Không đảm bảo bằng tài sản
HĐTD số 200022/053/09/NH, ngày 21/09/2009	Công ty CP Tài chính Sông Đà	Thả nổi có điều chỉnh	12 tháng	67.000.000.000	Bảo lãnh của Tập đoàn Sông Đà
Cộng				**91.134.266.495**	

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 30/06/2010 VNĐ	Ngày 01/01/2010 VNĐ
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	315.800.750	900.237.425
Thuế TNDN	3.212.060.193	25.201.091
Thuế thu nhập cá nhân	92.497.388	214.491.581
Thuế tài nguyên	90.035.800	524.010.520
Cộng	**3.710.394.131**	**1.663.940.617**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị

9. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30/06/2010 VNĐ	Ngày 01/01/2010 VNĐ
Trích trước lãi vay trích trước	14.600.000.000	
Trích trước chi phí sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng	647.368.832	94.737.663
Chi phí phải trả khác		80.000.000
Cộng	**15.247.368.832**	**174.737.663**

10. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Ngày 30/06/2010 VNĐ	Ngày 01/01/2010 VNĐ
Kinh phí công đoàn	41.850.820	
Bảo hiểm xã hội		55.150.810

Bảo hiểm y tế		7.540.065
Cổ tức phải trả	115.613.000	115.613.000
Tiền thưởng của CBCNV		277.800.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.598.906.215	14.586.586.462
Cộng	**14.756.370.035**	**15.042.690.337**

11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Ngày 30/06/2010 VNĐ	Ngày 01/01/2010 VNĐ
Quỹ khen thưởng	1.564.400.000	19.400.000
Quỹ phúc lợi	898.153.077	251.284.556
Quỹ phúc lợi hình thành tài sản	1.005.321.589	1.031.777.419
Quỹ thưởng ban điều hành		
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	**3.467.874.666**	**1.302.461.975**

12. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Ngày 30/06/2010 VNĐ	Ngày 01/01/2010 VNĐ
Vay dài hạn	328.773.427.407	328.773.427.407
- Vay dài hạn Tập đoàn Sông Đà (*)	*328.773.427.407*	*328.773.427.407*
Nợ dài hạn		
Cộng	**328.773.427.407**	**328.773.427.407**

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ	Phương thức đảm bảo
HĐTD số 001/2004/HĐTD	Thả nổi có điều chỉnh	đến 16/06/2013	417.062.427.704	95.858.980.178	Đảm bảo tài sản hình thành bằng vốn vay
HĐTD số 005/2004/HĐTD, ngày 01/10/2004	Thả nổi có điều chỉnh	đến 16/06/2013	25.569.979.881	18.000.000.000	Đảm bảo tài sản hình thành bằng vốn vay
Cộng			**442.632.407.585**	**113.858.980.178**	

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu năm nay	**298.996.290.000**	**36.524.779.590**	**8.427.322.462**	**111.472.356.589**	**455.420.748.641**
2. Tăng trong năm	**59.795.210.000**	**22.315.158.757**	**4.458.062.292**	**28.908.541.729**	**115.476.972.778**
Tăng vốn trong năm	59.795.210.000				59.795.210.000
Lợi nhuận tăng trong năm				28.908.541.729	28.908.541.729
Quỹ tăng trong năm		22.315.158.757	4.458.062.292		26.773.221.049
3. Giảm trong năm		-		91.472.299.570	91.472.299.570

Phân phối lợi nhuận trong năm				91.472.299.570	91.472.299.570
Giảm khác					-
4. Số dư cuối năm nay	**358.791.500.000**	**58.839.938.347**	**12.885.384.754**	**48.908.598.748**	**479.425.421.849**

13.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Ngày 30/06/2010 VNĐ	Ngày 01/01/2010 VNĐ
Tập đoàn Sông Đà	182.983.670.000	152.488.110.000
Các cổ đông khác	175.807.830.000	146.508.180.000
Cộng	**358.791.500.000**	**298.996.290.000**

13.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	298.996.290.000	298.996.290.000
+ Vốn góp tăng trong năm	59.795.210.000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	358.791.500.000	298.996.290.000
- Cổ tức đã chia năm 2008 đã chia		23.919.703.200
- Cổ tức đã chia năm 2009 đã chia	59.795.210.000	
Trong đó chia bằng tiền do quy đổi cổ phiếu lẻ		

13.4 Cổ phiếu		Ngày 30/06/2010	Ngày 01/01/2010
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		35.879.150	29.899.629
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành		35.879.150	29.899.629
+ Cổ phiếu phổ thông		*35.879.150*	*29.899.629*
+ Cổ phiếu ưu đãi có quyền biểu quyết			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		35.879.150	29.899.629
+ Cổ phiếu phổ thông		*35.879.150*	*29.899.629*
+ Cổ phiếu ưu đãi có quyền biểu quyết			
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:*	đồng/01 cổ phiếu	10.000	10.000

13.5 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	111.472.356.589	35.436.691.692
Lợi nhuận sau thuế TNDN	28.908.541.729	46.532.238.064
Bổ sung quỹ đầu tư phát triển từ nguồn ưu đãi thuế TNDN năm trước		(7.087.338.338)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm trước	(22.311.110.757)	(1.027.727.751)
Trích quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm trước	(4.458.062.292)	(1.417.467.668)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm trước	(4.903.868.521)	(1.984.454.735)
Trả cổ tức từ lợi nhuận năm trước	(59.799.258.000)	(23.919.703.200)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	48.908.598.748	46.532.238.064

14. NGUỒN KINH PHÍ, QUỸ KHÁC

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Chi sự nghiệp năm trước	-	-
Chi sự nghiệp năm nay	-	-
Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	34.595.597	34.595.597
Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	-	-
Cộng	**34.595.597**	**34.595.597**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG VÀ CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

15. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Doanh thu bán hàng	*80.955.064.845*	*121.261.438.251*
Doanh thu tiêu dùng nội bộ	354.359.025	355.432.399
Cộng	**81.309.423.870**	**121.616.870.650**

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	28.668.820.300	43.810.394.822
Giá vốn tiêu dùng nội bộ	354.359.025	355.432.399
Cộng	**29.023.179.325**	**44.165.827.221**

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	*16.003.755*	*28.889.598*
Cộng	**16.003.755**	**28.889.598**

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Chi phí lãi vay	16.304.549.435	28.069.592.297
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại vay dài hạn		
Cộng	**16.304.549.435**	**28.069.592.297**

19. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản		
Thu nhập từ hỗ trợ kỹ thuật Nhà máy Thủy điện KrongKmar		135.757.600
Thu tiền bồi thường, hỗ trợ công trình sử dụng nước sau NM Thủy điện		
Thu nhập khác		
Cộng	-	135.757.600

20. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Chi phí hỗ trợ kỹ thuật Nhà máy Thủy điện KrongKmar		120.606.647
Chi phí khác		
Cộng	-	**120.606.647**

21. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Theo Giấy phép đầu tư số 04/GP-ĐTTN ngày 15/09/1999 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và đầu tư; Quyết định số 04/GPĐT-ĐTTN ngày 28/05/2001, Công ty được ưu đãi theo mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời hạn 04 (bốn) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 09 (chín) năm tiếp theo.

Theo Công văn số 11924 TC/CST ngày 20/10/2004 của Bộ Tài chính về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức niêm yết chứng khoán, các tổ chức được niêm yết lần đầu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong vòng 02 năm kể từ khi thực hiện niêm yết.

Theo Công văn số 39/CT-TTHT ngày 10/01/2008 của Cục thuế Bình Phước, Công ty sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm (2008 và 2009) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 (bảy) năm tiếp theo.

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**32.120.601.922**	**46.547.389.017**
Tổng lợi nhuận từ hoạt động SXKD điện (không bao gồm lãi TGNH)	32.120.601.922	46.532.238.064
Tổng lợi nhuận từ hoạt động khác (bao gồm lãi TGNH)		15.150.953
Thuế thu nhập hiện hành ưu đãi hoạt động sản xuất điện thuế suất 20%	6.424.120.385	9.306.447.613
Thuế thu nhập hiện hành thông thường (năm 2008 28%, năm 2009 25%)		4.242.267
Cộng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	6.424.120.385	9.310.689.880
Thuế thu nhập được miễn đối với hoạt động SXKD điện (*)	(3.212.060.193)	(9.310.689.880)
	3.212.060.193	-

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**32.120.601.922**	**46.532.238.064**
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**32.120.601.922**	**46.532.238.064**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ (*)	29.899.629	29.899.629
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	2.491.467	
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	32.391.096	29.899.629
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ sau khi xác định ảnh hưởng của việc chia cổ phiếu thưởng theo tỷ lệ 5:1 (điều chỉnh hồi tố cho kỳ trước)	32.391.096	35.879.555
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	992	1.297

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Chi phí nguyên liệu vật liệu	1.444.433.826	1.376.037.291
Chi phí nhân công	4.918.290.018	4.358.503.127
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.583.578.159	30.036.501.101
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.395.932.725	1.078.603.770
Chi phí bằng tiền khác	1.294.255.662	985.404.174
Chi phí sửa chữa trích trước	647.368.832	2.945.260.509
Cộng	**28.283.859.222**	**40.780.309.972**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN T

24. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Kỳ này VNĐ
Trả cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2009	59.795.210.000

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Kỳ này (VNĐ)
Tập đoàn Sông Đà	Công ty mẹ	Bán điện thương phẩm	89.050.571.330
		Trả gốc vay	67.192.603.792
		Lãi vay phải trả	26.377.848.714
Công ty CP Tài chính Sông Đà	Cùng tập đoàn	Vay tiền	-
		Trả gốc vay	-
		Trả lãi vay	4.526.519.999

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải thu, phải trả
Tập đoàn Sông Đà	Công ty mẹ	Tiền điện thương phẩm	17.346.177.209
		Gốc vay	(328.773.427.407)
		Lãi vay	(14.600.000.000)
Công ty CP Tài chính Sông Đà		Gốc vay	67.000.000.000
		Lãi vay	-

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

IX. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

2. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

X. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty lập theo lĩnh vực kinh doanh.

1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo chính yếu)

Kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010, Công ty hoạt động kinh doanh là sản xuất kinh doanh điện thương phẩm, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

2. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu)

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

XI. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Ngày 20 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đỗ Văn Hùng	Đồng Văn Tâm	Mai Ngọc Hoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN